

Bản án số: 30/2022/DS-ST.

Ngày: 26-4-2022.

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN C, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đức Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Hữu Cải.
2. Bà Nguyễn Thị Thay.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thân Thị Trang Nhung, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thái Thanh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 282/2021/TLST-DS, ngày 29 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Mộng T, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: Tổ 4, ấp Tân T1, xã Tân T2, huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1990 và anh Cao Văn L, sinh năm 1989; cùng địa chỉ cư trú: Tổ 3, ấp Tân H, xã Tân T2, huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh; chị N có mặt; anh L vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Hồng N1, sinh năm 1996 và anh Thái Ngọc T3, sinh năm 1991; cùng địa chỉ cư trú: Tổ 7, ấp Tân H, xã Tân T2, huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23-12-2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Mộng T trình bày:

Trước ngày 31-10-2019, chị có cho chị Nguyễn Thị Hồng N vay tiền nhiều lần, mỗi lần cho vay khoản 10.000.000 đồng, 15.000.000 đồng, vay xong trả rồi vay lại, không làm giấy nợ, thỏa thuận lãi suất vay là 0,8%/tháng, mục đích vay để mua máy cày và có vốn làm ăn. Đến ngày 31-10-2019, chị N đến nhà chị hỏi vay 125.000.000 đồng để mua máy cày, chị đồng ý và chị viết giấy cho vay tiền ngày 31-10-2019, số tiền cho vay 225.000.000 đồng bao gồm 125.000.000 đồng vay ngày 31-10-2019; 40.000.000 đồng chị N chịu thay tiền nợ của chị Nguyễn Hồng N1; 60.000.000 đồng chị N vay trước đó. Sau đó, chị tiếp tục cho chị N vay tiền nhiều lần, tính đến ngày 22-7-2020, chị cho chị N vay thêm 105.000.000 đồng nên ngày 22-7-2020, chị viết giấy cho vay tiền thể hiện ngày 31-10-2019 vay 225.000.000 đồng, ngày 22-7-2020 vay 105.000.000 đồng, thỏa thuận thời gian trả nợ trong thời hạn 01 năm kể từ ngày vay và chị N ký tên nhận nợ. Tổng cộng, chị N vay của chị là 330.000.000 đồng.

Từ khi vay đến nay, chị N có tháng trả tiền lãi, có tháng không trả, số tiền lãi đã trả cụ thể không nhớ rõ. Sau ngày 22-7-2020, chị N ngưng trả tiền lãi. Đến tháng 7-2021, chị N đồng ý để chị tham gia giùm cho chị N đây hụi 5.000.000 đồng/ nửa tháng (tham gia 01 phần) do chị L1 ở xã Suối D làm chủ hụi, để có tiền trả nợ cho chị, còn thực tế chị không tham gia vì sợ chị N lĩnh hụi rồi không đóng hụi chết. Sau đó chị N đóng cho chị được 08 kỳ hụi gồm 01 kỳ hụi sống và 07 kỳ hụi chết, tổng cộng chị tính cho chị N đã đóng hụi cho chị 40.000.000 đồng và chị đồng ý khấu trừ vào số tiền vay 330.000.000 đồng, còn lại 290.000.000 đồng. Đối với số tiền chị N cho rằng đã cho chị 10.000.000 đồng tiền mặt và 9.000.000 đồng tiền mủ cao su, chị thừa nhận đã nhận nhưng toàn bộ số tiền trên đã trả cho các khoản vay trước ngày 31-10-2019, không liên quan đến số tiền chị khởi kiện.

Theo đơn khởi kiện ngày 23-12-2021, chị yêu cầu chị N và anh Cao Văn L (chồng chị N) có nghĩa vụ trả cho chị số tiền vay 330.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 22-7-2020 đến khi giải quyết xong vụ án, tạm tính đến ngày khởi kiện là 46.563.000 đồng, tổng cộng là 376.563.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị thay đổi yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu một mình chị N có nghĩa vụ trả cho chị số tiền vay 290.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 22-7-2020. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm tiền lãi là 50.868.000 đồng (290.000.000 đồng X 0,83%/tháng X 21 tháng 04 ngày) nhưng tại phiên tòa chị đồng ý bớt cho chị N 40.868.000 đồng tiền lãi, chỉ yêu cầu tiền lãi 10.000.000 đồng, tổng cộng chị yêu cầu chị N trả cho chị số tiền 300.000.000 đồng. Ngoài ra, chị không yêu cầu gì khác.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng N trình bày:

Từ năm 2018, chị bắt đầu vay tiền của chị Trần Thị Mộng T khoảng 05, 06 lần, thời gian cụ thể không nhớ. Lần thứ nhất, chị vay 20.000.000 đồng, các lần sau chị vay 20.000.000 đồng, 30.000.000 đồng, lần cuối cùng chị vay chị T 25.000.000 đồng. Các lần vay tiền đều không làm giấy nợ, thỏa thuận lãi suất vay 6%/tháng,

mục đích vay để có vốn trồng mì, đóng tiền lãi cho chị T và chịu thay tiền nợ cho chị Nguyễn Hồng N1. Đến năm 2019 do làm ăn thất bại nên chị T yêu cầu chị ký giấy nợ số tiền 225.000.000 đồng, ngày 31-10-2019. Trong số tiền 225.000.000 đồng chị ký nhận nợ thì có 40.000.000 đồng chị đồng ý chịu nợ thay cho chị Nguyễn Hồng N1 và 185.000.000 đồng là tiền nợ gốc và nợ lãi của chị đối với chị T nhưng cụ thể từng khoản tiền chị không xác định được vì tới tháng trả tiền lãi, nếu chị không có tiền thì chị T chuyển thành nợ gốc.

Từ khi ký giấy nợ ngày 31-10-2019, chị không trả tiền lãi cho chị T nên đến ngày 22-7-2020, chị T tính tiền lãi của chị là 105.000.000 đồng nên yêu cầu chị ký nhận giấy nợ mới thể hiện ngày 31-10-2019 chị vay 225.000.000 đồng và ngày 22-7-2020 chị vay 105.000.000 đồng, chị đồng ý ký nhận và thừa nhận chứng cứ chị T cung cấp cho Tòa án để khởi kiện chị tại mục bên vay Nguyễn Thị Hồng N là chữ ký của chị. Sau khi ký giấy nợ ngày 22-7-2020, chị đã trả chị T được 59.000.000 đồng, bao gồm: Chị trả cho chị T 40.000.000 đồng bằng hình thức góp hụi; 10.000.000 đồng tiền mặt và 9.000.000 đồng tiền mủ cao su. Nay chị chỉ đồng ý trả cho chị T số tiền vay 225.000.000 đồng và xin không trả tiền lãi vì hoàn cảnh gia đình khó khăn.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã triệu tập họp lệ và tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh Cao Văn L, chị Nguyễn Hồng N1, anh Thái Ngọc T3 nhưng anh L, chị N, anh T3 vẫn vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành của những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Mộng T về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với chị Nguyễn Thị Hồng N; buộc chị N có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền vay 290.000.000 đồng và tiền lãi 10.000.000 đồng, tổng cộng 300.000.000 đồng; về án phí đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận công khai tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Cao Văn L là bị đơn; chị Nguyễn Hồng N1 và anh Thái Ngọc T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu

tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh L, chị N1 và anh T3.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về tiền vay: Chị Nguyễn Thị Hồng N thừa nhận chữ ký tại mục bên vay Nguyễn Thị Hồng N trong “Giấy cho vay tiền ngày 31-10-2019” (BL số 40) là chữ ký của chị N. Tại giấy nợ trên thể hiện:

- Ngày 31-10-2019, chị Trần Thị Mộng T cho chị N vay 225.000.000 đồng. Trong số tiền trên thì có 40.000.000 đồng chị N đồng ý chịu nợ thay cho chị Nguyễn Hồng N1 và chị T đồng ý, số tiền 185.000.000 đồng còn lại, chị T cho rằng toàn bộ là tiền vay, còn chị N cho rằng bao gồm tiền vay và tiền lãi nhưng không xác định được từng khoản và không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét.

- Ngày 22-7-2020, chị T cho chị N vay 105.000.000 đồng. Chị N trình bày số tiền 105.000.000 đồng là tiền lãi, không phải tiền vay nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đến ngày 22-7-2020, chị N còn nợ tiền vay của chị T là 330.000.000 đồng.

[2.2] Chị T thừa nhận đã nhận của chị N 40.000.000 đồng bằng hình thức góp hụi và đồng ý khấu trừ vào số tiền vay 330.000.000 đồng nên chỉ yêu cầu chị N trả số tiền vay 290.000.000 đồng.

[2.3] Đối với số tiền chị N trả 10.000.000 đồng tiền mặt và trả bằng tiền mua cao su 03 lần 9.000.000 đồng. Tại phiên tòa, chị N thừa nhận các khoản tiền trên đã trả cho các khoản vay trước khi chốt giấy nợ ngày 31-10-2019. Do đó, chị T yêu cầu chị N trả số tiền vay 290.000.000 đồng là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Xét về tiền lãi: Chị N cho rằng hai bên thỏa thuận lãi suất 6%/tháng và từ ngày 31-10-2019, ngoài số tiền 40.000.000 đồng trả bằng hình thức góp hụi (trả tiền vay) thì chị N không trả cho chị T được số tiền nào, còn chị T cho rằng hai bên thỏa thuận lãi 0,8%/tháng nhưng các đương sự không có chứng cứ chứng minh và trong giấy cho vay tiền (BL số 40) không thể hiện mức lãi suất nên Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 10%/ năm, tức là 0,83%/ tháng. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T yêu cầu tính tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 22-7-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm tiền lãi là 50.868.000 đồng (290.000.000 đồng X 0,83%/tháng X 21 tháng 04 ngày) nhưng tại phiên tòa chị T đồng ý bớt cho chị N 40.868.000 đồng tiền lãi, chỉ yêu cầu tiền lãi 10.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị T về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với chị N. Buộc chị N có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền vay 290.000.000 đồng và tiền lãi 10.000.000 đồng, tổng cộng 300.000.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của chị T được chấp nhận toàn bộ nên chị N phải chịu 15.000.000 đồng (300.000.000 đồng X 5%) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị T 9.414.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Mộng T về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với chị Nguyễn Thị Hồng N. Buộc chị Nguyễn Thị Hồng N có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị Mộng T số tiền vay 290.000.000 đồng (hai trăm chín mươi triệu đồng) và tiền lãi 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Tổng cộng 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày 27-4-2022 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức [lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự](#).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Chị Nguyễn Thị Hồng N phải chịu 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Chị Trần Thị Mộng T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho chị Trần Thị Mộng T 9.414.000 đồng (chín triệu, bốn trăm mười bốn nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006983, ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân C;
- Chi cục THADS huyện Tân C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Đức Dũng